Chi tiết mã HS 7305.31.10

Mã HS	7305.31.10
Mô tả hàng hóa	Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm / - Loại khác, được hàn: / - - Hàn theo chiều dọc: / - - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 11:13:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73053110/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11617
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11617
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11617
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-ID, MY)	0% (trừ ID, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	2,7	2,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10947
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10898
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10898
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10898
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10898
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10898
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10898
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10950
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10950
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10950
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10950

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10950
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10950
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10951
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10951
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10951
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10951
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10951
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10951
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10952
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10904
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10910
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10910
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10910
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10910
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10910
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10910
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10937
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10937
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10937
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10937
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10937
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10937
VCFTA	2022	2022	7	VC!D10988
VCFTA	2023	2023	6	VC!E10988
VCFTA	2024	2024	5	VC!F10988
VCFTA	2025	2025	4	VC!G10988

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	3	VC!H10988
VCFTA	2027	2027	2	VC!I10988
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10973
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10973
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10973
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10973
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10973
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10973
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D10973
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E10973
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F10973
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G10973
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H10973
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10973
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D10990
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E10990
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F10990
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10990
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10990
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10990
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D10989
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E10989
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F10989
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10989
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10989
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10989

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10936
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10936
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10936
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10936
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10936
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10936
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10936
RCEP A	2022	2022	4,5	RCEPT-A!D10973
RCEP A	2023	2023	4	RCEPT-A!E10973
RCEP A	2024	2024	3,5	RCEPT-A!F10973
RCEP A	2025	2025	3	RCEPT-A!G10973
RCEP A	2026	2026	2,5	RCEPT-A!H10973
RCEP A	2027	2027	2	RCEPT-A!I10973
RCEP B	2022	2022	4,5	B!D10973
RCEP B	2023	2023	4	B!E10973
RCEP B	2024	2024	3,5	B!F10973
RCEP B	2025	2025	3	B!G10973
RCEP B	2026	2026	2,5	B!H10973
RCEP B	2027	2027	2	B!I10973
RCEP C	2022	2022	4,5	C!D10973
RCEP C	2023	2023	4	C!E10973
RCEP C	2024	2024	3,5	C!F10973
RCEP C	2025	2025	3	C!G10973
RCEP C	2026	2026	2,5	C!H10973
RCEP C	2027	2027	2	C!I10973
RCEP D	2022	2022	4,5	D!D10972

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	4,1	D!E10972
RCEP D	2024	2024	3,6	D!F10972
RCEP D	2025	2025	3,2	D!G10972
RCEP D	2026	2026	2,7	D!H10972
RCEP D	2027	2027	2,3	D!I10972
RCEP E	2022	2022	4,5	E!D10976
RCEP E	2023	2023	4	E!E10976
RCEP E	2024	2024	3,5	E!F10976
RCEP E	2025	2025	3	E!G10976
RCEP E	2026	2026	2,5	E!H10976
RCEP E	2027	2027	2	E!I10976
RCEP F	2022	2022	4,5	F!D10973
RCEP F	2023	2023	4	F!E10973
RCEP F	2024	2024	3,5	F!F10973
RCEP F	2025	2025	3	F!G10973
RCEP F	2026	2026	2,5	F!H10973
RCEP F	2027	2027	2	F!I10973
VIFTA	2024	2024	4.5	VI!F10158
VIFTA	2025	2025	4	VI!G10158
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H10158
VIFTA	2027	2027	3	VI!I10158

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7305.31 có 2 dòng thuế; dòng 7305.31.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ.	7305.31.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng Thép > Ống và ống dẫn bằng thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự...). Gồm: Ống dẫn bằng Thép có nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí; Ống chống bằng Thép có nối, dùng trong khoan dầu hoặc khí; ống bằng Thép có nối khác (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7305.31.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 7305.31.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11617), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.